

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3059 /STP-HC&BTTP

Đồng Nai, ngày tháng 10 năm 2019

V/v đề nghị góp ý đối với dự thảo
Thông tư quy định chi tiết và hướng
dẫn thi hành một số điều của Nghị định
số 23/2015/NĐ-CP.

Kính gửi: Phòng Tư pháp các huyện, thành phố.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 11139/HTQTCT-CT ngày 22/10/2019 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực - Bộ Tư pháp về việc đề nghị cho ý kiến góp ý đối với dự thảo Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015).

Sở Tư pháp đề nghị Phòng Tư pháp các huyện, thành phố truy cập vào Trang thông điện tử của Sở Tư pháp theo địa chỉ <http://stp.dongnai.gov.vn> mục văn bản điều hành để tải nội dung dự thảo Thông tư nêu trên về góp ý kiến.

Ý kiến góp ý đề nghị gửi về Sở Tư pháp bằng văn bản (đồng thời gửi file điện tử vào hộp thư: phamthu071984@gmail.com) trước ngày 04/11/2019 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tư pháp. /.

Nơi nhận: #

- Như trên;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Trang thông tin điện tử Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, HC&BTTP (Thụ).



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Triết Như Vũ

Số: /2019/TT-BTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 23/2015/NĐ-CP NGÀY 16/02/2015 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CẤP BẢN SAO TỪ SỔ GỐC, CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH, CHỨNG THỰC CHỮ KÝ VÀ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực,

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch:

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chứng thực bản sao từ bản chính; chứng thực chữ ký; phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật; chứng thực hợp đồng, giao dịch và thẩm quyền chứng thực tại các huyện đảo.

Điều 2. Giải quyết yêu cầu chứng thực

1. Đối với những việc chứng thực tiếp nhận sau 15 giờ mà cơ quan thực hiện chứng thực không thể giải quyết và trả kết quả ngay trong ngày hoặc phải

kéo dài thời hạn giải quyết theo quy định tại các Điều 21, 33 và 37 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (sau đây gọi là Nghị định số 23/2015/NĐ-CP), thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

2. Khi tiếp nhận, giải quyết yêu cầu chứng thực, người tiếp nhận hồ sơ và người thực hiện chứng thực không được đặt thêm thủ tục, không được gây phiền hà, yêu cầu nộp thêm giấy tờ trái quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và Thông tư này.

Điều 3. Ban hành và sử dụng mẫu lời chứng chứng thực

1. Ban hành kèm theo Thông tư này mẫu lời chứng chứng thực chữ ký, *chứng thực hợp đồng, giao dịch* tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản, từ chối nhận di sản trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng khai nhận di sản, từ chối nhận di sản.

2. Trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng khai nhận di sản, từ chối nhận di sản, người thực hiện chứng thực sử dụng mẫu lời chứng chứng thực theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Cách ghi số chứng thực

1. Số chứng thực bản sao từ bản chính theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP là số chứng thực được ghi theo từng loại giấy tờ được chứng thực; không lấy số chứng thực theo lượt người đến yêu cầu chứng thực.

Ví dụ: ông A yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính 3 loại giấy tờ: chứng minh nhân dân mang tên ông Nguyễn Văn A, chứng minh nhân dân mang tên bà Nguyễn Thị B và sổ hộ khẩu của hộ gia đình ông Nguyễn Văn A. Khi lấy số, bản sao chứng minh nhân dân mang tên ông Nguyễn Văn A được ghi một số, bản sao chứng minh nhân dân mang tên bà Nguyễn Thị B được ghi một số và bản sao sổ hộ khẩu của hộ ông Nguyễn Văn A được ghi một số. Như vậy, cơ quan thực hiện chứng thực sẽ lấy ba số khác nhau cho ba loại giấy tờ.

2. *Số chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản và chứng thực chữ ký người dịch là số chứng thực được ghi theo từng loại giấy tờ, văn bản cần chứng thực chữ ký; không lấy số chứng thực theo lượt người đến yêu cầu chứng thực.*

Ví dụ 1: Ông Trần Văn H yêu cầu chứng thực chữ ký trên tờ khai lý lịch cá nhân và giấy ủy quyền nhận lương hưu, thì phải ghi thành hai số khác nhau. Một số đối với chứng thực chữ ký trên tờ khai lý lịch cá nhân và một số đối với chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền nhận lương hưu.

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch (theo mẫu chữ ký người dịch đã đăng ký với Phòng Tư pháp) đối với ba loại giấy tờ: bản dịch Hộ chiếu, bản dịch Thư mời hội nghị và bản dịch Hợp đồng. Mỗi loại bản dịch phải ghi một số. Trong trường hợp này, Phòng Tư pháp sẽ lấy ba số chứng thực, không được ghi gộp ba việc thành một số cho một người.

3. Số chứng thực hợp đồng được ghi theo từng việc; không lấy số theo lượt người yêu cầu hoặc theo số bản hợp đồng.

Ví dụ: ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị M yêu cầu chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chứng thực hợp đồng cho thuê cửa hàng. Trong trường hợp này phải lấy một số chứng thực cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và một số chứng thực cho hợp đồng thuê cửa hàng.

Điều 5. Lưu trữ giấy tờ, văn bản khi chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch

Sau khi chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản và chứng thực chữ ký người dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực có trách nhiệm lưu 01 (một) bản giấy tờ, văn bản đã chứng thực hoặc bản chụp giấy tờ, văn bản đó.

Cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực có trách nhiệm tự chụp lại giấy tờ, văn bản đã chứng thực để lưu. Trường hợp không có máy photocopy thì đề nghị người yêu cầu chứng thực cung cấp.

Điều 6. Miễn hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ tùy thân do nước ngoài cấp

Khi chứng thực bản sao từ bản chính, cơ quan thực hiện chứng thực không yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự đối với hộ chiếu, thẻ căn cước, thẻ thường trú, thẻ cư trú, giấy phép lái xe. Trường hợp chứng thực chữ ký người dịch trên bản dịch các giấy tờ này cũng không phải hợp pháp hóa lãnh sự.

Điều 7. Thu hồi, hủy bỏ văn bản, giấy tờ được chứng thực trái pháp luật

1. Cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực có trách nhiệm thu hồi, hủy bỏ giấy tờ, văn bản đã được chứng thực trái quy định pháp luật.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức khi phát hiện việc chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch trái quy định pháp luật

thì có trách nhiệm thông báo cho cơ quan, tổ chức đã thực hiện chứng thực để thu hồi, hủy bỏ.

2. Trường hợp văn bản, giấy tờ được chứng thực trái pháp luật tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thu hồi, hủy bỏ; tại Phòng Tư pháp thì do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thu hồi, hủy bỏ.

Trường hợp văn bản, giấy tờ được chứng thực trái pháp luật tại tổ chức hành nghề công chứng thì Trưởng phòng, Trưởng Văn phòng công chứng có trách nhiệm thu hồi, hủy bỏ; tại Cơ quan đại diện thì do Trưởng Cơ quan đại diện thu hồi, hủy bỏ.

Điều 8. Trách nhiệm khi tiếp nhận hồ sơ tại bộ phận một cửa

Khi tiếp nhận hồ sơ chứng thực hợp đồng, giao dịch, chứng thực chữ ký tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, người tiếp nhận hồ sơ (công chức của Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm kiểm tra kỹ hồ sơ, điều kiện về năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu chứng thực; chịu trách nhiệm về tính xác thực chữ ký của người yêu cầu chứng thực.

CHƯƠNG II

CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH

Điều 9. Bản sao từ bản chính

Bản sao từ bản chính để chứng thực phải có đầy đủ số trang ghi đủ thông tin của bản chính.

Ví dụ: chứng thực bản sao từ bản chính sổ hộ khẩu thì phải chụp đầy đủ trang bìa và các trang của sổ đã ghi thông tin về các thành viên có tên trong sổ; chứng thực Hộ chiếu thì phải chụp cả trang bìa và toàn bộ các trang của Hộ chiếu có ghi thông tin.

Điều 10. Trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực, người thực hiện chứng thực, người tiếp nhận hồ sơ khi chứng thực bản sao từ bản chính

1. Người yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính có trách nhiệm xuất trình bản chính để đối chiếu.

2. Người tiếp nhận hồ sơ (công chức của Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã), người thực hiện chứng thực có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính.

Trường hợp không có bản chính để đối chiếu thì từ chối tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp phát hiện bản chính bị sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung, là giấy tờ giả hoặc bản sao có nội dung không đúng với bản chính thì từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ. Người tiếp nhận, giải quyết hồ sơ lập biên bản vi phạm để đề nghị người, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG III

CHỨNG THỰC CHỮ KÝ TRÊN GIẤY TỜ, VĂN BẢN

Điều 11. Chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài

Khi chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài, nếu người thực hiện chứng thực không hiểu rõ nội dung của giấy tờ, văn bản đó thì đề nghị người yêu cầu chứng thực nộp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt của giấy tờ, văn bản đó. Bản dịch ra tiếng Việt không phải công chứng hoặc chứng thực chữ ký người dịch, nhưng người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

Điều 12. Cách thức chứng thực chữ ký trên giấy tờ văn bản

1. Lời chứng phải được ghi ngay phía dưới chữ ký được chứng thực hoặc trang liền sau của trang văn bản có chữ ký được chứng thực. Trường hợp lời chứng được ghi tại trang liền sau nhưng không cùng trên một tờ thì phải đóng dấu giáp lai giữa văn bản chứng thực chữ ký và trang ghi lời chứng.

2. Trường hợp giấy tờ, văn bản có nhiều người ký thì phải chứng thực chữ ký của tất cả những người đã ký trong giấy tờ, văn bản đó.

Điều 13. Chứng thực chữ ký trên Giấy ủy quyền theo khoản 4 Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP

1. Các trường hợp ủy quyền được xác lập theo hình thức giấy ủy quyền và được chứng thực chữ ký theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP bao gồm:

a) Ủy quyền thực hiện thủ tục hành chính đơn giản như nộp thay, nhận thay hồ sơ, giấy tờ, trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền;

b) Ủy quyền nhận hộ lương hưu, trợ cấp, bưu phẩm;

c) Ủy quyền trông nom, quản lý nhà cửa, đưa đón, chăm sóc trẻ em;

d) Ủy quyền của thành viên hộ gia đình vay vốn tại Ngân hàng chính sách.

2. Không chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền về việc tham gia tố tụng, tiến hành các thủ tục hành chính, dân sự để giải quyết các vấn đề liên quan đến sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, thay mặt ký kết hợp đồng, đòi nợ, vay vốn ngân hàng (trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này). Trong trường hợp này, các bên phải ký kết hợp đồng ủy quyền và thực hiện công chứng, chứng thực hợp đồng theo quy định pháp luật.

Điều 14. Chứng thực chữ ký trong tờ khai lý lịch cá nhân

Các quy định về chứng thực chữ ký tại Mục 3, từ Điều 23 đến Điều 26 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được áp dụng để chứng thực chữ ký trên tờ khai lý lịch cá nhân. Người thực hiện chứng thực không ghi bất kỳ nhận xét gì vào tờ khai lý lịch cá nhân, chỉ ghi lời chứng chứng thực theo đúng mẫu quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung trong tờ khai lý lịch cá nhân của mình.

Điều 15. Trường hợp không được chứng thực chữ ký

Không thực hiện chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập có nội dung thuộc lĩnh vực mà pháp luật quy định phải do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc chứng nhận.

Ví dụ: văn bản tự lập, tự khai, cam kết về sự kiện hộ tịch như khai sinh, khai tử, kết hôn, nhận cha, mẹ, con; văn bản cam đoan, cam kết, xác nhận về ngành nghề đăng ký kinh doanh, bằng cấp, chứng chỉ, chứng nhận sức khỏe, lý lịch tư pháp...

CHƯƠNG IV

CHỨNG THỰC CHỮ KÝ NGƯỜI DỊCH

Điều 16. Tiêu chuẩn người dịch và ngôn ngữ phổ biến

1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, người dịch phải có trình độ cử nhân ngoại ngữ (đại học ngoại ngữ) trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc có bằng đại học trở lên đối với chuyên ngành khác được học bằng thứ tiếng nước ngoài cần dịch.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A có trình độ thạc sỹ Luật quốc tế tại Trung Quốc, chương trình học bằng tiếng Trung Quốc. Nên ông A có đủ tiêu chuẩn để dịch tiếng Trung Quốc. Ông Nguyễn Văn B là cử nhân kinh tế tại Nhật Bản nhưng chương trình học bằng tiếng Anh, nên ông B đủ tiêu chuẩn để dịch tiếng Anh.

2. Ngôn ngữ phổ biến được hiểu là ngôn ngữ được thể hiện trên nhiều giấy tờ, văn bản được sử dụng tại Việt Nam và nhiều người Việt Nam có thể dịch ngôn ngữ này ra tiếng Việt hoặc ngược lại. Ví dụ: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Tây Ban Nha.

Ngôn ngữ không phổ biến là ngôn ngữ ít được thể hiện trên giấy tờ, văn bản sử dụng tại Việt Nam và ít người có thể dịch được ngôn ngữ này ra tiếng Việt hoặc ngược lại. Ví dụ: tiếng Ả Rập, tiếng Mông Cổ, tiếng Ấn Độ...

Điều 17. Chứng thực chữ ký người dịch không phải là cộng tác viên của Phòng Tư pháp

1. Người dịch ngôn ngữ không phổ biến và cũng không có bằng cử nhân ngoại ngữ, tốt nghiệp đại học theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì, khi yêu cầu chứng thực chữ ký, phải nộp bản cam kết về việc thông thạo loại ngôn ngữ đó và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

2. Phòng Tư pháp chỉ chứng thực chữ ký người dịch không phải là cộng tác viên của Phòng Tư pháp khi người đó tự dịch giấy tờ, văn bản phục vụ mục đích cá nhân của mình. Trường hợp dịch giấy tờ, văn bản cho người khác, kể cả người thân thích trong gia đình, bạn bè, đồng nghiệp hoặc dịch có thù lao theo thỏa thuận với cá nhân, tổ chức thì phải do người dịch là cộng tác viên của Phòng Tư pháp thực hiện.

Điều 18. Phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật

1. Trường hợp người dịch đăng ký làm cộng tác viên dịch thuật ngôn ngữ không phổ biến mà không có giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì nộp giấy tờ khác thay thế (nếu có) và bản cam kết về việc thông thạo ngôn ngữ không phổ biến đó.

2. Phòng Tư pháp lập danh sách đề nghị Sở Tư pháp phê duyệt cộng tác viên dịch thuật, kèm theo trích ngang của từng người có các thông tin về họ tên;

ngày tháng năm sinh; nơi sinh; số giấy tờ tùy thân như Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu; nơi cư trú; giấy tờ chứng minh trình độ ngôn ngữ hoặc cam kết thông thạo ngôn ngữ không phổ biến.

3. Sau khi nhận được đề nghị của Phòng Tư pháp, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Sở Tư pháp kiểm tra danh sách đề nghị phê duyệt cộng tác viên dịch thuật. Nếu những người được đề nghị có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, Sở Tư pháp phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật; nếu người nào không đủ tiêu chuẩn, điều kiện thì Sở Tư pháp từ chối phê duyệt và thông báo bằng văn bản cho Phòng Tư pháp.

4. Hàng năm, Phòng Tư pháp có trách nhiệm rà soát lại danh sách cộng tác viên dịch thuật. Trường hợp cộng tác viên không còn đủ điều kiện, tiêu chuẩn hoặc không tiếp tục làm cộng tác viên dịch thuật, thì Phòng Tư pháp có văn bản đề nghị Sở Tư pháp xóa tên người đó khỏi danh sách cộng tác viên dịch thuật.

Điều 19. Đăng ký lại chữ ký mẫu

Cộng tác viên dịch thuật khi ký hợp đồng với Phòng Tư pháp phải đăng ký chữ ký mẫu theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Trường hợp muốn thay đổi chữ ký thì cộng tác viên phải có văn bản đề nghị đăng ký lại chữ ký mẫu và trực tiếp ký ba chữ ký trước mặt Trưởng phòng Tư pháp.

CHƯƠNG V

CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH

Điều 20. Trình tự, thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch

1. Trường hợp người yêu cầu chứng thực hợp đồng, giao dịch nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thì các bên phải ký trước mặt công chức tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp người giao kết hợp đồng là đại diện của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp đã đăng ký chữ ký mẫu tại cơ quan thực hiện chứng thực, thì người đó có thể ký trước vào hợp đồng. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm đối chiếu chữ ký trong hợp đồng với chữ ký mẫu. Nếu thấy chữ ký trong hợp đồng khác chữ ký mẫu, thì yêu cầu người đó ký trước mặt công chức tiếp nhận hồ sơ.

2. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ, hồ sơ. Nếu thấy đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 36 Nghị định số

23/2015/NĐ-CP, thì ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch trước khi người có thẩm quyền thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch theo quy định.

3. Trường hợp cơ quan thực hiện chứng thực phát hiện tài sản là đối tượng của hợp đồng, giao dịch đã, đang là đối tượng của hợp đồng, giao dịch khác, là tài sản bất hợp pháp, đang có tranh chấp thì cơ quan thực hiện chứng thực từ chối chứng thực.

4. Sau khi chứng thực hợp đồng, giao dịch, cơ quan chứng thực cung cấp cho người yêu cầu số lượng văn bản hợp đồng, giao dịch đủ để bảo đảm cho một giao dịch. Trường hợp người yêu cầu muốn có thêm thì phải chứng thực bản sao từ bản chính hợp đồng đó.

Ví dụ: Ông A và bà C yêu cầu chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã H. Ủy ban nhân dân xã H có trách nhiệm lập hợp đồng thành 5 bản (1 bản cho người chuyển nhượng, 1 bản cho người nhận chuyển nhượng, 1 bản cho cơ quan địa chính, 1 bản cho cơ quan thuế, 1 bản lưu tại Ủy ban nhân dân xã). Nếu ông A muốn có thêm 2 bản thì phải chứng thực bản sao từ bản chính hợp đồng đó và nộp phí chứng thực đối với 2 bản mà ông A yêu cầu thêm.

Điều 21. Trách nhiệm của cơ quan thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch

1. Khi chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến nhà, đất tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra thông tin về nhà, đất là đối tượng của hợp đồng, giao dịch, đồng thời thực hiện chứng thực theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến để người yêu cầu chứng thực nhận thức rõ trách nhiệm đối với nội dung của hợp đồng, giao dịch và hệ quả pháp lý của việc chứng thực hợp đồng, giao dịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã. Người yêu cầu có quyền lựa chọn chứng thực hoặc công chứng hợp đồng, giao dịch.

Trường hợp hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp, tiềm ẩn rủi ro cho các bên, thì Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn người yêu cầu lựa chọn công chứng hợp đồng, giao dịch tại tổ chức hành nghề công chứng.

Điều 22. Người phiên dịch và người làm chứng trong chứng thực hợp đồng, giao dịch

1. Trong trường hợp người yêu cầu chứng thực hợp đồng, giao dịch không thông thạo tiếng Việt thì phải có người phiên dịch. Người phiên dịch phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, thông thạo tiếng Việt và ngôn ngữ mà người yêu cầu chứng thực sử dụng. Người phiên dịch do người yêu cầu chứng thực mời hoặc do cơ quan thực hiện chứng thực chỉ định. Thù lao phiên dịch do người yêu cầu chứng thực trả.

2. Người làm chứng theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP do người yêu cầu chứng thực bố trí. Trường hợp người yêu cầu chứng thực không bố trí được thì đề nghị cơ quan thực hiện chứng thực chỉ định người làm chứng. Người làm chứng phải xuất trình giấy tờ tùy thân còn giá trị sử dụng để người thực hiện chứng thực kiểm tra và ký vào từng trang của hợp đồng.

Điều 23. Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch

1. Khi yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch theo quy định tại Điều 38 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì người yêu cầu chứng thực phải xuất trình giấy tờ tùy thân còn giá trị sử dụng để người thực hiện chứng thực kiểm tra và nộp 01 (một) bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

a) Hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực;

b) Dự thảo hợp đồng, giao dịch sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực.

2. Trong trường hợp nội dung sửa đổi, bổ sung có liên quan đến tài sản thì người yêu cầu chứng thực phải nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng; trừ trường hợp người lập di chúc đang bị cái chết đe dọa đến tính mạng.

3. Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 36 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

Điều 24. Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản

Người yêu cầu chứng thực văn bản từ chối nhận di sản có thể nộp hồ sơ tại bất kỳ Ủy ban nhân dân cấp xã nào mà không phụ thuộc vào nơi cư trú hay nơi có di sản.

Điều 25. Đề nghị Toà án tuyên bố hợp đồng, giao dịch chứng thực vô hiệu

Cơ quan có thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, người yêu cầu chứng thực, người làm chứng, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan khác có quyền đề nghị Toà án tuyên bố hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực bị vô hiệu khi có căn cứ về việc vi phạm pháp luật trong chứng thực hợp đồng, giao dịch.

**CHƯƠNG VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 26. Thẩm quyền chứng thực tại các huyện đảo

Đối với huyện đảo mà ở đó không có Ủy ban nhân dân cấp xã thì Phòng Tư pháp thực hiện chứng thực theo quy định tại khoản 1 Điều 5 và khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2020.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương;
- Bộ Tư pháp: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục HTQTCT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Khánh Ngọc

PHỤ LỤC

MẪU LỜI CHỨNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BTP ngày tháng năm 2019 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch)

I. Lời chứng chứng thực chữ ký tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ

Tại(1).

Tôi (2), là (3)

Chứng thực

Ông/bà Giấy tờ tùy thân (5) số, cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản và đã ký vào giấy tờ, văn bản trước mặt ông/bà là công chức tiếp nhận hồ sơ.

Số chứng thực quyền số (7) - SCT/CK, ĐC

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (8)

II. Lời chứng chứng thực trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng khai nhận di sản thừa kế hoặc từ chối nhận di sản thừa kế

1. Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản (trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng khai nhận di sản)

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ

Tại(1).

Tôi (2), là (3)

Chứng thực

Văn bản khai nhận di sản này được lập bởi các ông/bà có tên sau :

1. Ông/bà Giấy tờ tùy thân (5) số.....

2. Ông/bà Giấy tờ tùy thân (5) số.....

.....

- Các ông/bà có tên trên đã cam đoan không bỏ sót người thừa kế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai nhận di sản.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, những người khai nhận di sản hoàn toàn minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình và đã ký/điểm chỉ (6) vào văn bản khai nhận di sản này trước mặt tôi.

Văn bản khai nhận di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang); cấp cho :

+bản;

+bản;

+bản;

Lưu tại (1) 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (7) - SCT/HĐ, GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (8)

2. Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản (trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản thừa kế)

Ngày tháng năm(Bằng chữ)

Tại.....(1).

Tôi (2), là (3)

Chúng thực

- Văn bản từ chối nhận di sản này được lập bởi các ông/bà có tên sau :

1. Ông/bà Giấy tờ tùy thân (5) số.....

2. Ông/bà Giấy tờ tùy thân (5) số.....

.....

- Các ông/bà có tên trên đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản từ chối nhận di sản.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, những người từ chối nhận di sản minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện từ chối nhận di sản và đã ký/điểm chỉ (6) vào văn bản từ chối nhận di sản này trước mặt tôi.

Văn bản từ chối nhận di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm ... tờ,trang), giao cho:

+bản;

+bản;

+bản;

Lưu tại (1) 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (7) - SCT/HĐ, GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (8)

III. Lời chứng chứng thực hợp đồng, giao dịch tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông

1. Lời chứng chứng thực hợp đồng

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....)

Tại(1).

Tôi (2), là (3)

.....

Chứng thực

- Hợp đồng (4) được giao kết giữa:

Bên A: Ông/bà:

Giấy tờ tùy thân (5) số.....

Bên B: Ông/bà:

Giấy tờ tùy thân (5) số.....

- Các bên tham gia hợp đồng đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã ký/điểm chỉ (6) vào hợp đồng này trước mặt ông/bà..... là công chức tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,trang), cấp cho:

+ bản chính;

+ bản chính;

Lưu tại(1) 01 (một) bản chính.

Số chứng thực quyển số (7) - SCT/HĐ, GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (8)

2. Lời chứng chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....)

Tại(1).

Tôi (2), là (3)

Chúng thực

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập bởi các ông/bà có tên sau đây:

1. Ông/bà *Giấy tờ tùy thân* (5) số.....

2. Ông/bà *Giấy tờ tùy thân* (5) số,

3. Ông/bà *Giấy tờ tùy thân* (5) số,

.....

- Các ông/bà có tên trên đã cam đoan không bỏ sót người thừa kế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản thỏa thuận phân chia di sản.

- Tại thời điểm *tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực*, những người thỏa thuận phân chia di sản minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện thỏa thuận phân chia di sản và đã cùng ký/điểm (6) chỉ vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản này trước mặt *ông/bà..... là công chức tiếp nhận hồ sơ*.

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ,trang), cấp cho:

+bản;

+bản;

+bản;

Lưu tại (1) 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (7) - SCT/HĐ,GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (8)

3. Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản (dùng cho một người)

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....)

Tại(1).

Tôi (2), là (3)

.....

Chứng thực

Văn bản khai nhận di sản này được lập bởi ông/bà Giấy tờ tùy thân (5) số.....

- Ông/bà đã cam đoan là người thừa kế duy nhất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai nhận di sản.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, ông/bà minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình và đã ký/điểm chỉ (6) vào văn bản khai nhận di sản này trước mặt ông/bà..... là công chức tiếp nhận hồ sơ.

Văn bản khai nhận di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang); cấp cho người khai nhận di sản bản, lưu tại (1) 01 bản.

Số chứng thực quyển số (7) - SCT/HĐ,GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (8)

4. Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản (trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng khai nhận di sản)

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ

Tại(1).

Tôi (2), là (3)

Chứng thực

Văn bản khai nhận di sản này được lập bởi các ông/bà có tên sau :

3. Ông/bà Giấy tờ tùy thân (5) số.....

4. Ông/bà Giấy tờ tùy thân (5) số.....

.....

- Các ông/bà có tên trên đã cam đoan không bỏ sót người thừa kế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai nhận di sản.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, những người khai nhận di sản hoàn toàn minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình và đã ký/điểm chỉ (6) vào văn bản khai nhận di sản này trước mặt ông/bà..... là công chức tiếp nhận hồ sơ.

Văn bản khai nhận di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang); cấp cho :

+bản;

+bản;

+bản;

Lưu tại (1) 01 (một) bản.

Số chứng thực quyền số (7) - SCT/HĐ,GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (8)

5. Lời chứng chứng thực di chúc

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....)

Tại(1).

Tôi (2), là (3)

Chứng thực

- Ông/bà *Giấy tờ tùy thân* (5) số..... đã tự nguyện lập di chúc này và đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của di chúc.

- Tại thời điểm *tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực*, ông/bà minh mẫn, sáng suốt, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện lập di chúc và đã ký/điểm chỉ (6) vào di chúc này trước mặt ông/bà..... là công chức tiếp nhận hồ sơ.

Di chúc này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồmtờ,trang); giao cho người lập di chúc bản; lưu tại (1) 01 (một) bản.

Số chứng thực quyền số (7) - SCT/HĐ,GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (8)

6. Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản (dùng cho một người)

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....)

Tại(1).

Tôi (2), là (3)

Chứng thực

- Văn bản từ chối nhận di sản này được lập bởi ông/bà
Giấy tờ tùy thân (5) số.....;

- Ông/bà đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản từ chối nhận di sản.

- Tại thời điểm *tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực*, ông/bà minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện từ chối nhận di sản và đã ký/điểm chỉ (6) vào văn bản từ chối nhận di sản này trước mặt ông/bà..... là công chức tiếp nhận hồ sơ.

Văn bản từ chối nhận di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm ... tờ,trang), giao cho người từ chối nhận di sản ... bản; lưu tại (1) 01 (một) bản.

Số chứng thực quyền số (7) - SCT/HĐ,GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (8)

7. Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản (trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản thừa kế)

Ngày tháng năm(Bằng chữ)

Tại.....(1).

Tôi (2), là (3

Chứng thực

- Văn bản từ chối nhận di sản này được lập bởi các ông/bà có tên sau :

3. Ông/bà Giấy tờ tùy thân (5) số.....

4. Ông/bà Giấy tờ tùy thân (5) số.....

.....

- Các ông/bà có tên trên đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản từ chối nhận di sản.

- Tại thời điểm *tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực*, những người từ chối nhận di sản minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện từ chối nhận di sản và đã ký/điểm chỉ (6) vào văn bản từ chối nhận di sản này trước mặt ông/bà..... là công chức tiếp nhận hồ sơ.

Văn bản từ chối nhận di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm ... tờ,trang), giao cho:

+bản;

+bản;

+bản;

Lưu tại (1) 01 (một) bản.

Số chứng thực quyền số (7) - SCT/HĐ,GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (8)

Chú thích:

(1) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, huyện B, Phòng Tư pháp huyện B, tỉnh C).

(2) Ghi rõ họ và tên của Người thực hiện chứng thực.

(3) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh C, Trưởng phòng Tư pháp huyện B, tỉnh C).

(4) Ghi rõ tên của hợp đồng, giao dịch được chứng thực (ví dụ: hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho xe ô tô..

(5) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân hay Hộ chiếu

(6) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”

(7) Ghi số quyền, năm thực hiện chứng thực và ký hiệu sổ chứng thực (ví dụ: quyền số 01/2019-SCT/HĐ,GD); trường hợp sổ sử dụng cho nhiều năm thì ghi số thứ tự theo từng năm (ví dụ: quyền số 01/2019 + 01/2020 -SCT/HĐ,GD).

(8) Nếu thực hiện tại Phòng Tư pháp thì Trưởng phòng/Phó trưởng phòng ký, đóng dấu Phòng Tư pháp; nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã./.